

Thang đo sức mạnh thị trường



22 Tháng Bảy 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,293.67	1.80	-6.25	51.29
HNX	305.97	1.72	-3.51	165.32
UPCOM	85.57	1.51	-5.03	48.64
MSCI EM	1,312.15	0.08	-2.58	21.75
NIKKEI	27,548.00	0.58	-4.63	21.08
HANG SENG	27,723.84	1.83	-2.07	10.64
KOSPI	3,250.21	1.07	-0.42	45.84
FTSE	7,007.84	0.14	-1.16	12.90
S&P 500	4,358.69	0.82	2.64	33.05
NASDAQ	14,631.95	0.92	2.66	36.67

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.43	2.62	15.24
SET INDEX	28.10	1.66	6.16
JCI INDEX	NA	2.10	-8.32
PCOMP	28.11	1.62	5.95

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	1.06	1	-3	-68
10 năm	2.16	0	-2	-68

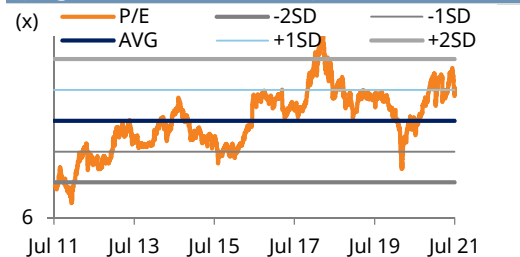
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,045	-0.09	-0.13	0.60
US\$/KRW	1,150	0.34	-1.58	3.92
US\$/JPY	110	0.05	0.37	-2.80
US\$/EUR	0.85	-0.01	1.23	-1.92
US\$/GBP	0.73	-0.12	1.56	-7.28
US\$/SGD	1.36	0.21	-1.20	1.83

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	547	853	547
HNX	61	119	76
UPCOM	27	52	34

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Thanh khoản được cải thiện

Đây là phiên giao dịch mà khối lượng cổ phiếu được bắt đáy ở vùng giá thấp về tài khoản của nhà đầu tư, tuy nhiên áp lực bán yếu và lực cầu mạnh đã giúp cho VN-Index ghi nhận phiên tăng với sắc xanh bao trùm ở nhiều mã. Đóng cửa ở mức 1,293 điểm, tăng 22,8 điểm tương ứng với mức tăng 1,8% so với phiên trước đó.

VHM và VIC là những mã đứng đầu hỗ trợ tích cực trong chiều tăng điểm của VN-Index với điểm số lần lượt 2,7 điểm và 2 điểm. Còn ở chiều ngược lại, SAB là mã tác động vào chiều giảm điểm với điểm số đạt 0,1 điểm.

Một điểm đáng chú ý là diễn biến giao dịch của KDH khi ghi nhận mức tăng 7% đóng cửa ở mức 39,200 đồng/ cổ phiếu với khối lượng khớp lệnh đạt hơn 14 triệu cổ phiếu. Đây cũng là khối lượng cao nhất kể từ khi cổ phiếu này được niêm yết.

Một điểm trừ trong phiên giao dịch, đó là việc khối ngoại bán ròng hơn 516 tỷ ở trên cả 2 sàn HSX, ghi nhận phiên bán ròng thứ 4 liên tiếp. Đứng đầu giá trị bán ròng của khối ngoại là mã VIC với tổng giá trị ghi nhận ở mức hơn 429 tỷ đồng. Còn ở chiều ngược lại, VNM được mua ròng hơn 51 tỷ.

Với diễn biến tăng điểm tích cực đã giúp cho điểm số kỹ thuật ngắn hạn của VN-Index được cải thiện từ mức -4 điểm (TIÊU CỰC) lên mức đánh giá -2 điểm (TRUNG TÍNH). P/E hiện tại khi kết thúc phiên của VN-Index ở mức 17.4x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	3	TRUNG TÍNH
Kospi	-4	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-6	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

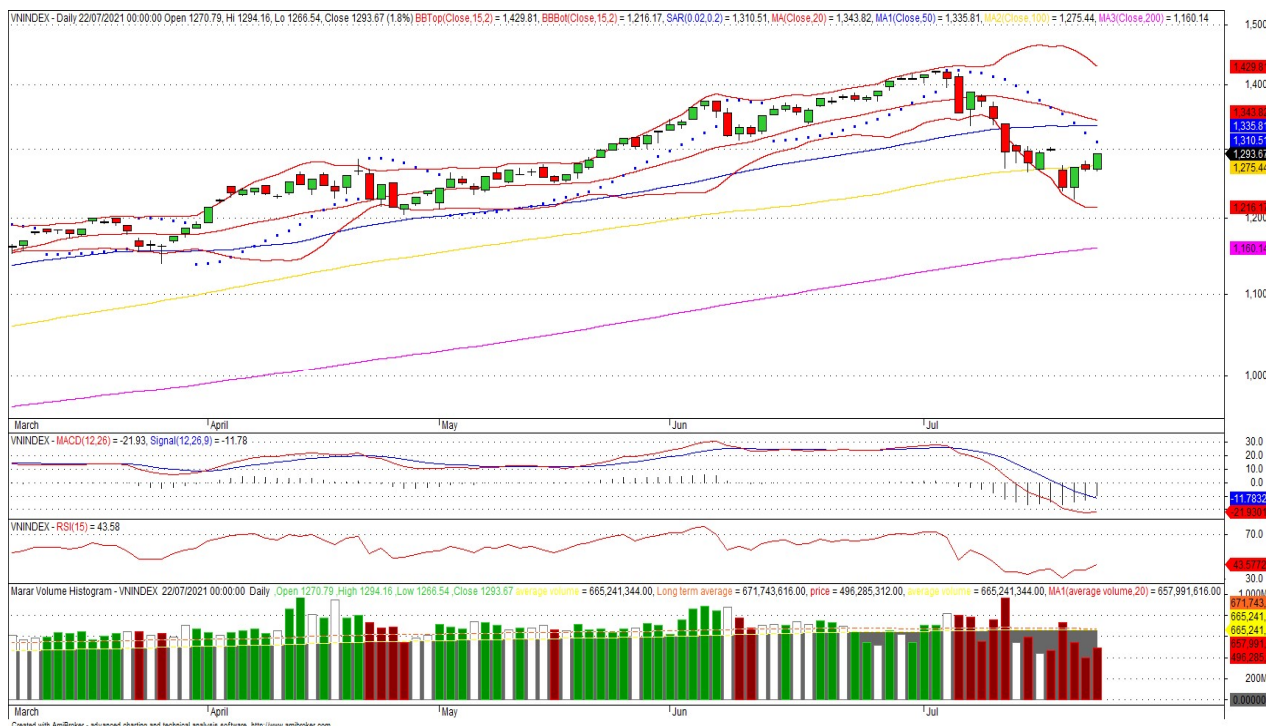
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (22/07/2021)	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.400
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.220
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.190

VN-Index bất tăng tích cực khi về ngưỡng hỗ trợ mạnh xác định xu hướng tăng ngắn hạn

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



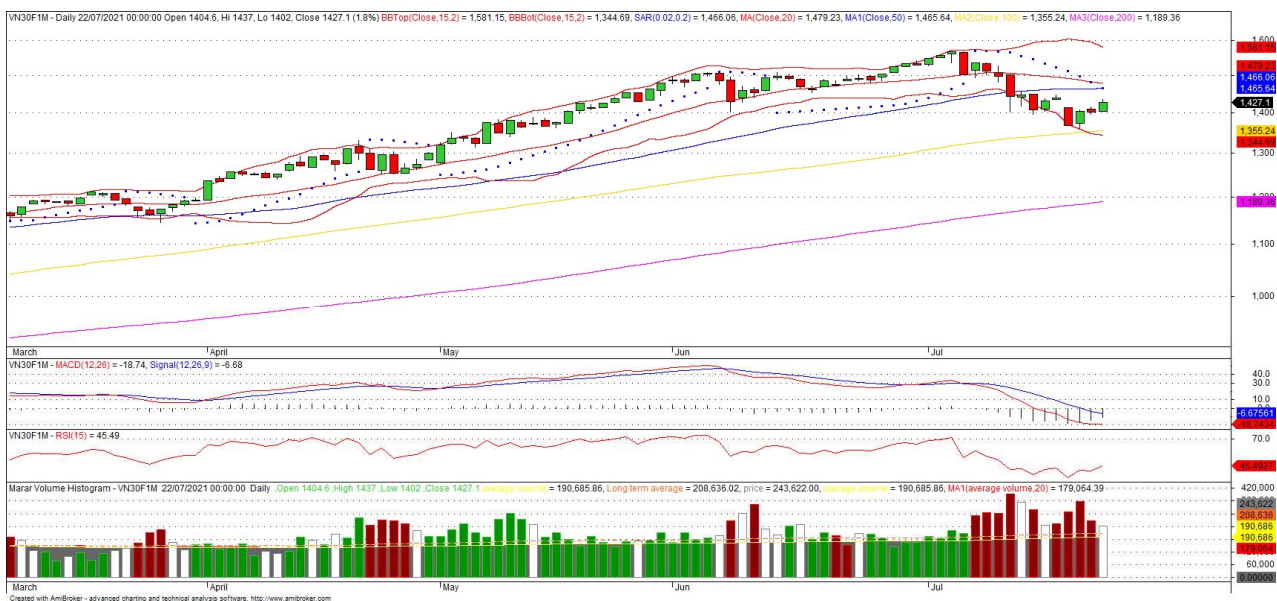
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (21/07/2021)	1.427	Kháng cự 1	1.400
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2	1.450
VN30 - đóng cửa	1.428	Hỗ trợ 1	1.320
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-1,38	Hỗ trợ 2	1.280

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	5	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	3	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	-2	TRUNG TÍNH

VN30F1M tiếp tục duy trì đà tăng và có xu hướng tiến tới vùng kháng cự cao hơn

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	15.95	9,219,425	-2	TRUNG TÍNH	4,733	11.4	1.0
ACB	34.1	9,263,980	0	TRUNG TÍNH	92,136	10.7	2.4
AGR	12.5	3,644,185	-2	TRUNG TÍNH	2,640	12.5	1.2
ART	8.7	4,020,730	0	TRUNG TÍNH	843	32.2	0.8
BID	41	3,379,565	-4	TIÊU CỰC	164,903	20.0	2.1
BSI	20.6	1,837,070	-2	TRUNG TÍNH	2,504	10.1	1.6
BSR	17.7	15,056,925	0	TRUNG TÍNH	54,879	#N/A N/A	1.8
BVH	50.8	1,130,955	0	TRUNG TÍNH	37,710	19.9	1.8
BVS	27.2	1,286,855	-2	TRUNG TÍNH	1,964	10.4	1.0
CII	16.3	2,183,140	-2	TRUNG TÍNH	3,894	293.0	0.8
CTG	33.5	18,687,990	-2	TRUNG TÍNH	160,994	9.1	1.8
CTR	79	659,640	7	KHẢ QUAN	7,341	26.3	6.9
CTS	20.4	1,753,580	-2	TRUNG TÍNH	2,171	7.6	1.5
DBC	52.2	2,218,635	-2	TRUNG TÍNH	6,015	4.9	1.3
DCM	18.2	3,500,135	3	TRUNG TÍNH	9,635	16.2	1.5
DGC	86.4	1,212,235	2	TRUNG TÍNH	14,781	14.7	3.3
DGW	141.4	392,595	-2	TRUNG TÍNH	6,250	15.4	4.5
DIG	23.5	4,211,480	-2	TRUNG TÍNH	9,632	12.6	2.0
DPM	22.1	2,210,780	3	TRUNG TÍNH	8,648	11.5	1.1
DRC	29.1	2,379,610	1	TRUNG TÍNH	3,457	10.1	2.0
DXG	21.95	6,896,140	0	TRUNG TÍNH	11,376	#N/A N/A	1.7
E1VFN30	24	1,567,165	-2	TRUNG TÍNH	9,055	#N/A Field	#N/A Field
FIT	15	7,886,255	-2	TRUNG TÍNH	3,821	56.1	1.3
FLC	11	25,240,516	0	TRUNG TÍNH	7,810	5.7	0.8
FPT	89.4	3,069,090	-2	TRUNG TÍNH	81,128	21.8	4.8
FRT	33.5	2,435,040	7	KHẢ QUAN	2,646	140.8	2.1
GAS	89.4	930,595	-2	TRUNG TÍNH	171,107	22.7	3.4
GEX	21.4	6,268,500	-4	TIÊU CỰC	16,717	12.7	1.8
GMD	43.6	2,675,655	7	KHẢ QUAN	13,140	35.0	2.2
GVR	31.5	4,968,985	-2	TRUNG TÍNH	126,000	28.9	2.6
HAH	39.55	1,562,325	5	KHẢ QUAN	1,874	11.3	1.7
HBC	13.05	3,703,655	0	TRUNG TÍNH	3,013	34.1	0.8
HCM	46.65	6,094,000	-4	TIÊU CỰC	14,230	16.1	3.0
HDB	32.4	4,093,170	-4	TIÊU CỰC	51,638	10.5	2.1
HDC	58.5	946,375	5	KHẢ QUAN	4,864	18.2	4.0
HDG	53.5	2,365,415	7	KHẢ QUAN	8,754	7.6	2.5
HHV	17.9	2,258,105	-4	TIÊU CỰC	4,786	30.7	0.8
HNG	8.44	8,283,820	-2	TRUNG TÍNH	9,356	359.5	1.1
HPG	47.2	33,980,996	-2	TRUNG TÍNH	211,122	11.6	3.2
HSG	36.3	12,612,585	0	TRUNG TÍNH	17,754	7.4	2.2
IDC	33.2	2,138,190	2	TRUNG TÍNH	9,960	31.8	2.7
IJC	23.95	6,283,935	0	TRUNG TÍNH	5,199	6.8	1.6
ITA	6.19	8,408,640	0	TRUNG TÍNH	5,808	27.9	0.5
KBC	33.1	10,471,790	-2	TRUNG TÍNH	15,549	20.2	1.5
KDC	61	1,696,770	-4	TIÊU CỰC	13,954	31.1	2.4
KDH	39.2	3,400,305	7	KHẢ QUAN	24,425	20.1	2.9
LPB	23.5	8,050,320	-4	TIÊU CỰC	28,284	10.6	1.8
MBB	28.35	20,878,984	-4	TIÊU CỰC	107,115	10.3	2.0
MBS	29.2	2,707,205	-2	TRUNG TÍNH	7,814	13.4	1.6
MSN	122.9	1,686,435	4	KHẢ QUAN	145,088	95.9	8.9
MWG	165.2	1,068,680	-2	TRUNG TÍNH	78,521	18.3	4.5
NKG	32	5,158,905	-2	TRUNG TÍNH	5,824	3.9	1.3

NLG	40	2,202,245	7	KHẢ QUAN	11,411	10.2	1.8
NTL	27	1,104,460	3	TRUNG TÍNH	1,647	5.4	1.4
NVB	17.7	5,451,765	-4	TIÊU CỰC	7,200	663.5	1.7
NVL	104.9	3,502,630	-2	TRUNG TÍNH	154,581	34.0	4.8
ORS	22.4	1,540,595	-2	TRUNG TÍNH	2,240	21.3	3.5
PAN	24.7	1,177,495	1	TRUNG TÍNH	5,160	26.3	1.4
PDR	90.1	3,794,165	-2	TRUNG TÍNH	43,858	31.1	7.9
PET	20.25	2,779,650	-2	TRUNG TÍNH	1,692	10.5	1.1
PHR	49.75	753,970	-2	TRUNG TÍNH	6,741	9.5	2.2
PLX	50.9	1,769,980	-2	TRUNG TÍNH	63,310	17.5	2.7
PNJ	93.1	764,990	-4	TIÊU CỰC	21,168	18.7	3.7
POW	10.35	9,016,590	0	TRUNG TÍNH	24,238	10.0	0.8
PVD	17.9	6,403,810	-4	TIÊU CỰC	7,538	116.5	0.6
PVS	24	12,360,715	-2	TRUNG TÍNH	11,471	17.5	0.9
PVT	18.15	4,156,900	-2	TRUNG TÍNH	5,874	8.0	1.2
REE	52.8	593,360	-2	TRUNG TÍNH	16,318	9.2	1.4
ROS	5	15,843,220	2	TRUNG TÍNH	2,838	156.0	0.5
SBS	12.3	3,037,900	-2	TRUNG TÍNH	1,558	1,356.1	7.5
SBT	18.45	3,260,100	0	TRUNG TÍNH	11,387	16.3	1.4
SCR	9.64	8,063,695	-2	TRUNG TÍNH	3,532	20.0	0.8
SHB	27.2	24,481,210	2	TRUNG TÍNH	52,375	15.5	2.0
SHS	40	7,281,260	-2	TRUNG TÍNH	8,291	8.5	2.2
SMC	40.1	895,555	7	KHẢ QUAN	2,443	2.5	1.1
SSI	52.2	14,189,140	-2	TRUNG TÍNH	34,187	18.8	3.0
STB	28	30,364,700	-2	TRUNG TÍNH	50,502	18.7	1.7
SZC	39.55	916,990	7	KHẢ QUAN	3,955	15.8	3.0
TCB	51.1	26,427,380	-4	TIÊU CỰC	179,101	11.1	2.2
TCH	19.15	5,604,980	2	TRUNG TÍNH	7,644	7.5	1.3
TLH	14.75	2,263,970	-2	TRUNG TÍNH	1,485	19.5	0.9
TNG	21.3	1,945,870	1	TRUNG TÍNH	1,694	11.3	1.4
TPB	33.85	5,538,350	-2	TRUNG TÍNH	36,276	8.1	1.8
TTF	7.22	6,023,755	3	TRUNG TÍNH	2,247	#N/A N/A	#N/A N/A
VCB	100.3	2,017,475	-4	TIÊU CỰC	372,000	17.6	3.7
VCI	49.5	3,250,200	-4	TIÊU CỰC	16,484	14.3	3.1
VCS	115.6	344,670	7	KHẢ QUAN	18,496	13.6	4.4
VGT	16.3	4,189,285	-2	TRUNG TÍNH	8,150	28.6	1.3
VHC	40.55	1,572,855	1	TRUNG TÍNH	7,378	10.0	1.4
VHM	111	4,332,665	-2	TRUNG TÍNH	365,136	14.1	4.0
VIB	41.7	2,279,120	-4	TIÊU CỰC	64,766	12.4	3.4
VIC	106.2	2,278,345	2	TRUNG TÍNH	359,214	48.8	4.5
VIX	20.35	3,869,650	-5	TIÊU CỰC	2,599	3.7	1.2
VJC	114	643,215	-6	TIÊU CỰC	61,744	50.5	4.1
VND	43.2	7,257,655	0	TRUNG TÍNH	18,534	12.7	3.3
VNM	86.8	3,105,740	-2	TRUNG TÍNH	181,408	18.5	5.8
VPB	60.8	18,775,756	-4	TIÊU CỰC	149,249	12.0	2.5
VPG	45.6	770,265	7	KHẢ QUAN	1,966	5.7	3.0
VPI	36	995,990	1	TRUNG TÍNH	7,200	23.6	2.6
VRE	28.2	4,524,080	-2	TRUNG TÍNH	64,079	24.0	2.1

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Giá dầu tăng hơn 4% bất chấp tồn kho ở Mỹ đi lên

Giá dầu Brent tương lai tăng 2,88 USD, tương đương 4,2%, lên 72,23 USD/thùng. Giá dầu WTI tương lai tăng 3,1 USD, tương đương 4,6%, lên 70,3 USD/thùng. Giá dầu đang trên đà phục hồi sau khi lao dốc khoảng 7% hôm 19/7, sau khi OPEC+ nhất trí tăng sản lượng 400.000 thùng/ngày mỗi tháng, từ tháng 8 đến tháng 12. Đà bán tháo gia tăng vì lo ngại sự trở dậy của biến chủng Delta ở các thị trường lớn như Mỹ, Anh, Nhật Bản ảnh hưởng lực cầu năng lượng. “Nhìn chung, thỏa thuận của OPEC là kết tinh của điều thị trường kỳ vọng”, Andy Lipow, chủ tịch Lipow Oil Associates, nói. “Tuy nhiên, con số của OPEC+ chưa đủ để ngăn đà giảm của tồn kho dầu thế giới và theo tôi, điều này đang hỗ trợ thị trường”. Tồn kho dầu thô tại Mỹ tuần kết thúc ngày 17/7 tăng 2,1 triệu thùng lên 439,7 triệu thùng, tuần tăng đầu tiên kể từ tháng 5, theo Cơ quan Thông tin Năng lượng (EIA), trái ngược dự báo giảm 4,5 triệu thùng từ giới phân tích.

ADB giảm dự báo tăng trưởng kinh tế châu Á do dịch Covid-19

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) giảm dự báo tăng trưởng kinh tế của khu vực châu Á trong năm nay xuống 7,2% so với mức 7,3% được đưa ra hồi tháng Tư do làn sóng lây nhiễm mới Covid-19 làm giảm quá trình phục hồi của một vài nền kinh tế. Dự báo tăng trưởng kinh tế cho khu vực Đông Nam Á cũng được điều chỉnh, giảm xuống 4% so với mức 4,4% do các đợt bùng phát dịch mới. Trong báo cáo mang tựa đề “Triển vọng phát triển châu Á năm 2021”, nhà kinh tế trưởng của ADB Yasuyuki Sawada cho biết, sự phục hồi của khu vực châu Á-Thái Bình Dương vẫn đang tiếp tục mặc dù con đường vẫn còn bấp bênh trong bối cảnh các đợt bùng phát dịch mới với sự xuất hiện của các biến thể mới và việc triển khai vaccine Covid-19 không đồng đều trong khu vực

VEPR hạ đến 1,5 điểm phần trăm mức dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm nay

Giữa bối cảnh diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, Viện Nghiên Cứu Kinh Tế và Chính Sách (VEPR) hạ dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2021 so với các báo cáo trước đây. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2021 được dự báo tăng 4,5% - 5,1%, thấp hơn 1,2 - 1,5 điểm phần trăm so với dự báo trước đó. Viện Nghiên Cứu Kinh Tế và Chính Sách (VEPR) vừa có báo cáo kinh tế vĩ mô Việt Nam quý 2 và 6 tháng đầu năm 2021. Kinh tế Việt Nam tăng trưởng ở mức 6,61% trong quý 2/2021. Các khu vực nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đều tăng trong 6 tháng đầu năm. FDI tiếp tục là khu vực đóng góp chính vào tăng trưởng thông qua xuất khẩu. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2021, ngoài tác động bởi dịch Covid-19, các doanh nghiệp tại Việt Nam phải gánh thêm chi phí sản xuất do giá nguyên vật liệu, chi phí vận tải và giá thuê đất tăng. Đặc biệt, tính chung 6 tháng đầu năm 2021, có 70.200 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể bao gồm: 35,6 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời

hạn, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước; 24,7 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 25,7%; 9,9 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 33,8%. Trung bình mỗi tháng có 11,7 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường. Nhận định về triển vọng kinh tế năm 2021, VEPR cho rằng, tình hình dịch Covid-19 bùng phát trở lại trong giữa và cuối quý 2 đã làm gián đoạn quá trình sản xuất của các doanh nghiệp tại địa phương đang bùng phát dịch.

ABB: Lãi quý II tăng 183%, tỷ lệ nợ xấu vượt 2%

Theo BCTC quý II, ABBank ([UPCoM: ABB](#)) ghi nhận thu nhập lãi thuần 741 tỷ đồng, tăng 33,5% so với cùng kỳ 2020. Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối tăng 259% lên 327 tỷ đồng. Hoạt động dịch vụ mang về gần 84 tỷ đồng lãi thuần, tăng 107% so với cùng kỳ năm trước, trong khi hoạt động khác có lãi 85,3 tỷ đồng, tăng gần 6 lần. Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư là mảng duy nhất ghi nhận giảm gần 60%, xuống còn 33,6 tỷ đồng. Tổng thu nhập hoạt động trong kỳ đạt 1.309 tỷ đồng, tăng 68%. Sau khi trừ chi phí hoạt động gần như đi ngang 396 tỷ đồng, ngân hàng lãi trước trích lập 913 tỷ đồng, tăng 1,4 lần so với quý II/2020. Chi phí dự phòng rủi ro tăng gần 52%, ở mức 200 tỷ đồng. Kết thúc quý II, ngân hàng lãi trước thuế hợp nhất 713 tỷ đồng, tăng 183% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng, con số này nâng lên 1.191 tỷ đồng, tăng hơn 88% và tương đương 60% kế hoạch năm.

OCB: lãi 6 tháng cao hơn 43% cùng kỳ, tăng phát hành trái phiếu

Theo BCTC hợp nhất quý II, OCB ghi nhận thu nhập lãi thuần 1.433 tỷ đồng, tăng gần 28% so với cùng kỳ 2020. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ tăng 22% lên 224 tỷ đồng. Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư tăng lần lượt 164% và 130% lên 43,6 tỷ đồng và gần 331 tỷ đồng. Riêng lãi thuần từ hoạt động ngoại hối giảm 37% xuống 22,4 tỷ đồng. Tổng thu nhập hoạt động ở mức 2.180 tỷ đồng, tăng gần 40%. Sau khi trừ chi phí 611 tỷ đồng, cao hơn 15% so với quý II/2020, ngân hàng lãi trước trích lập 1.587 tỷ đồng, tăng 52%. Chi phí dự phòng gần 202 tỷ đồng, giảm 30% so với cùng kỳ. Kết thúc quý, lãi trước thuế đạt 1.385 tỷ đồng, tăng 83%. Lũy kế 6 tháng, ngân hàng lãi trước thuế 2.661 tỷ đồng, tăng 43% và tương đương 48% kế hoạch năm 2021.

TPB: tăng gửi tiền vào NHNN và cho vay TCTD, lãi 6 tháng gấp rưỡi cùng kỳ

Theo BCTC quý II, TPBank ([HoSE: TPB](#)) ghi nhận thu nhập lãi thuần 2.526 tỷ đồng, tăng 43% so với cùng kỳ 2020. Thu nhập từ dịch vụ tăng 159% lên 412 tỷ đồng. Hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư cũng mang về 280 tỷ đồng, tăng 61%. Riêng hoạt động ngoại hối giảm lãi 43% xuống 159 tỷ đồng. Sau khi trừ chi phí hoạt động trong kỳ tăng 26% lên 1.237 tỷ đồng, ngân hàng lãi trước trích lập 2.197 tỷ đồng, tăng 50% so với quý II/2020. Chi phí dự phòng rủi ro tăng 39% lên 1.584 tỷ đồng. Kết thúc quý II, ngân hàng lãi trước thuế 1.584 tỷ đồng, tăng hơn 50% so với cùng kỳ 2020. Lũy kế 6 tháng, con số này là 3.006 tỷ đồng, tăng 50%, tương đương 52% kế hoạch năm.

VOS: lãi 242 tỷ đồng trong quý II sau 5 quý lỗ liên tiếp

Theo BCTC quý II, CTCP Vận tải Biển Việt Nam (Vosco, [HoSE: VOS](#)) ghi nhận doanh thu thuần giảm 3% xuống gần 325 tỷ đồng. Giá vốn giảm nhiều hơn 92% nên lợi nhuận gộp đạt 98 tỷ đồng, gấp 22 lần cùng kỳ năm ngoái. Biên lãi gộp tăng từ 1,3% lên 30,2%. Trong kỳ, công ty vận tải biển này đạt 103,7 tỷ đồng doanh thu tài chính, gấp 47 lần quý II năm ngoái. Lợi nhuận khác tăng 284% lên hơn 94 tỷ đồng phần lớn đến từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định. Sau khi trừ các chi phí, lợi nhuận sau thuế gần 242 tỷ đồng, cải thiện so với khoản lỗ 19,5 tỷ đồng trong 3 tháng đầu năm và 32 tỷ đồng cùng kỳ năm trước. Đây cũng là quý có lãi đầu tiên từ đầu năm 2020 đến nay. Doanh nghiệp giải trình lãi tăng trong quý II nhờ các biện pháp kiểm soát chi phí, tái cơ cấu toàn diện. Ngoài ra, Vosco cũng tiếp tục ký được hợp đồng với mức cước tương đối cao cho một số tàu hàng khô.

PVT: lãi quý II giảm 2% so với cùng kỳ

Tổng công ty Vận tải Dầu khí (PV Trans, [HoSE: PVT](#)) vừa công bố BCTC công ty mẹ quý II với 729,5 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ vận tải gần 462,1 tỷ đồng, tăng 27% nhờ các tàu khai thác đủ chuyến và có bổ sung thêm tàu mới. Doanh thu dịch vụ hàng hải dầu khí giảm 2% xuống 217,6 tỷ đồng, hoạt động dịch vụ thương mại và dịch vụ khác mang về 49,8 tỷ đồng, tăng 23%. Nhờ vào tốc độ tăng giá vốn thấp hơn doanh thu nên lợi nhuận gộp tăng 68% lên 168,7 tỷ đồng. Biên lãi gộp tăng từ 17% lên 23,1%. Trong kỳ, hoạt động tài chính mang lại 26,4 tỷ đồng doanh thu, giảm 60% so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi đó chi phí tài chính lại tăng 57% lên 14,8 tỷ đồng. Chi phí quản lý cũng tăng mạnh 88%, ở mức 30,6 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế giảm nhẹ 2% về còn 119 tỷ đồng, công ty giải trình lý do lãi giảm là trong kỳ không có khoản thu nhập không tính thuế từ việc nhận cổ tức

FMC: lãi ròng tăng hơn 46% trong quý II

Thực phẩm Sao Ta ([HoSE: FMC](#)) - một thành viên của Tập đoàn PAN, công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2021 với doanh thu thuần đạt xấp xỉ 1.161 tỷ đồng, tăng 33%. Chi phí tài chính tăng nhẹ 2,4% lên 8,5 tỷ đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 20% lên 19 tỷ đồng nhưng chi phí bán hàng lại giảm 20,5% so với cùng kỳ, đạt 6,6 tỷ đồng. Theo đó, Sao Ta ghi nhận lãi ròng xấp xỉ 82 tỷ đồng, tăng 58,1%, trong đó lợi nhuận sau thuế công ty mẹ đạt 75,7 tỷ đồng, tăng 46,1% so với cùng kỳ. Theo giải trình, lãnh đạo công ty cho biết giá tôm nguyên liệu trong quý II cao hơn cùng kỳ nhưng đã giảm nhẹ so với quý I. Theo đó, lợi nhuận tăng trưởng mạnh nhờ hiệu quả thu hoạch tôm tự nuôi, đóng góp đáng kể vào kết quả kinh doanh chung của công ty. Lũy kế 6 tháng đầu năm, Sao Ta ghi nhận doanh thu thuần 2.129,4 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 112,8 tỷ đồng, tăng lần lượt 34% và 22,5% so với thực hiện của 6 tháng năm 2020.

PNJ: Lợi nhuận tháng 6 giảm 36%

Công ty Vàng bạc đá quý Phú Nhuận ([HoSE: PNJ](#)) thông báo doanh thu thuần lũy kế 6 tháng đạt 11.637 tỷ đồng, tăng 50%; lãi sau thuế 736 tỷ đồng, tăng 67,4% so với cùng kỳ năm trước. Doanh nghiệp đã hoàn thành 60% kế hoạch lợi nhuận năm. Doanh thu kênh bán lẻ của PNJ tăng 47%, kênh bán sỉ tăng 29% và vàng

miếng tăng 73% so với cùng kỳ. Trong cơ cấu doanh thu, tỷ trọng kênh vàng miếng đóng góp trong tổng doanh thu tăng từ 23% lên 26,6%, bán lẻ giảm từ 58% xuống 57%, bán sỉ giảm 16,6% xuống 14,2%. Theo đó, biên lợi nhuận gộp PNJ lũy kế nửa đầu năm đạt 18,6% giảm so với mức 19,7% của năm 2020 do tỷ trọng vàng miếng tăng mạnh. Riêng tháng 6, doanh thu thuần đơn vị đạt 1.011 tỷ đồng, giảm 17,5% so với cùng kỳ năm trước; lãi sau thuế 51 tỷ đồng, giảm 36,3% do tình hình dịch bệnh và giãn cách xã hội tại nhiều địa phương.

PVI: Lãi ròng quý II giảm 23%

PVI ([HNX: PVI](#)) công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý II với doanh thu thuần đạt 1.251,7 tỷ đồng, tăng 8,4% so với cùng kỳ. Giá vốn tăng mạnh hơn nên lợi nhuận gộp đạt 290 tỷ đồng, giảm 4,3% so với cùng kỳ. Trong cơ cấu doanh thu, doanh thu từ bảo hiểm gốc chiếm tỷ trọng lớn nhất 2.086 tỷ đồng, tăng 16%. Doanh thu từ hoạt động tái bảo hiểm tăng 47% với 288 tỷ đồng; thu phí hoa hồng chuyển nhượng tái bảo hiểm giảm 28% xuống 173 tỷ đồng. Riêng nhóm các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam mang về cho PVI hơn 404 tỷ đồng doanh thu, tương đương 15,5% tổng doanh thu. Trong kỳ, công ty ghi nhận doanh thu tài chính đạt gần 183 tỷ đồng, xấp xỉ cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, 138,4 tỷ đồng đến từ lãi tiền gửi và tiền cho vay; lãi từ kinh doanh cổ phiếu 18 tỷ đồng, cùng kỳ năm ngoái không ghi nhận

LDG lãi 1 tỷ đồng trong 6 tháng, giảm 58%

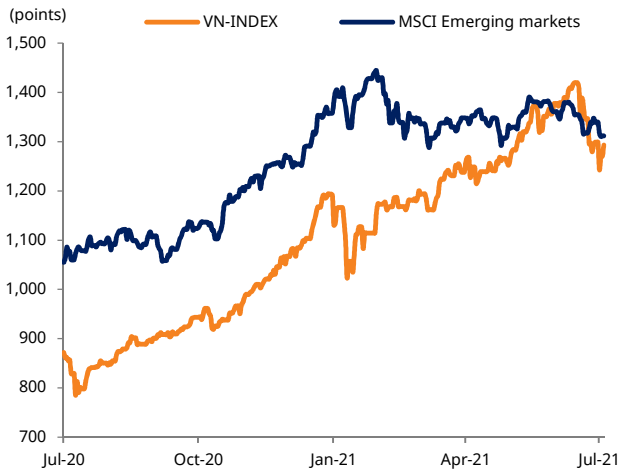
CTCP Đầu tư LDG (LDG Investment - [HoSE: LDG](#)) công bố kết quả kinh doanh hợp nhất quý II với doanh thu thuần 90,3 tỷ đồng, giảm tới 77% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí tài chính quý này gấp 2,7 lần cùng kỳ năm trước, ở mức 11,6 tỷ đồng, trong đó, riêng lãi vay ngân hàng do có phát sinh nợ dài hạn đã lên tới gần 11 tỷ đồng. Dù tiết giảm chi phí bán hàng nhưng chi phí quản lý tăng tới 60% đẩy lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp xuống thấp, chỉ đạt hơn 715 triệu đồng, giảm 30% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 6 tháng, LDG đạt 127,3 tỷ đồng doanh thu thuần và 1 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, giảm lần lượt 72% và 58% cùng kỳ. Kết quả này chỉ hoàn thành 8% kế hoạch doanh thu và 0,3% kế hoạch lợi nhuận cả năm. Trong 6 tháng, dòng tiền kinh doanh của LDG âm 416 tỷ đồng, phần lớn đến từ việc tăng các khoản phải thu (962 tỷ đồng). Công ty có 3.138 tỷ đồng phải thu ngắn hạn và 1.229 tỷ đồng phải thu dài hạn, chiếm 67% tổng tài sản, trong đó, gần 2.100 tỷ đồng là các khoản đặt cọc, ký quỹ ký cược ngắn, dài hạn. Nợ vay tài chính cuối kỳ là 939 tỷ đồng, tăng 60% so với đầu kỳ, chủ yếu do phát sinh thêm 310 tỷ đồng nợ dài hạn. Riêng quý II công ty vay dài hạn thêm 168 tỷ đồng. Tổng nợ vay/vốn chủ sở hữu là 39%.

VCG: huy động thêm 2.500 tỷ trái phiếu, đảm bảo bằng cổ phiếu

Tổng CTCP XNK và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) vừa huy động 2.500 tỷ trái phiếu. Trái phiếu chào bán là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có tài sản đảm bảo. Trong đó, lô trái phiếu sẽ được đảm bảo bằng cổ phiếu VCG thuộc sở hữu của bên thứ ba cùng các tài sản khác thuộc Vinaconex hoặc một bên thứ ba. Trái phiếu có kỳ hạn 36 tháng, trong đó lãi suất áp cho kỳ đầu tiên là 10,5%/năm và các kỳ tiếp theo bằng lãi tham chiếu + 4,93%/năm

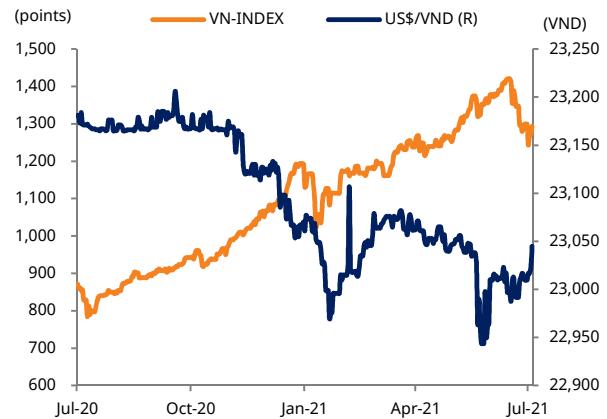
(không thấp hơn 10,5%/năm). Mục đích huy động nhằm tăng quy mô vốn hoạt động hoặc thực hiện các dự án đầu tư, cụ thể là bổ sung vốn cho hoạt động xây lắp của Vinaconex Invest hoặc Vinaconex CM. Kết quả, có 1 nhà đầu tư là tổ chức trong nước mua trọn lô trái phiếu trên

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



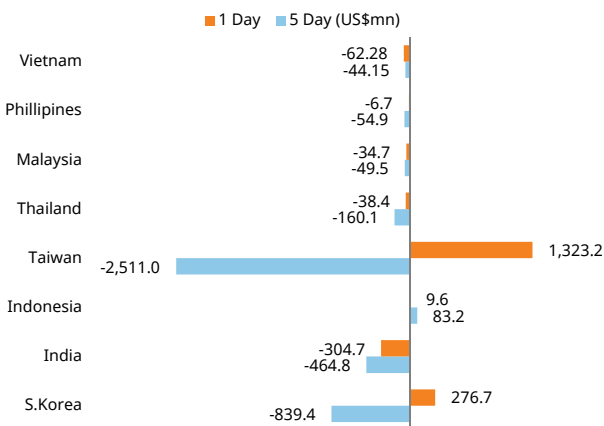
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



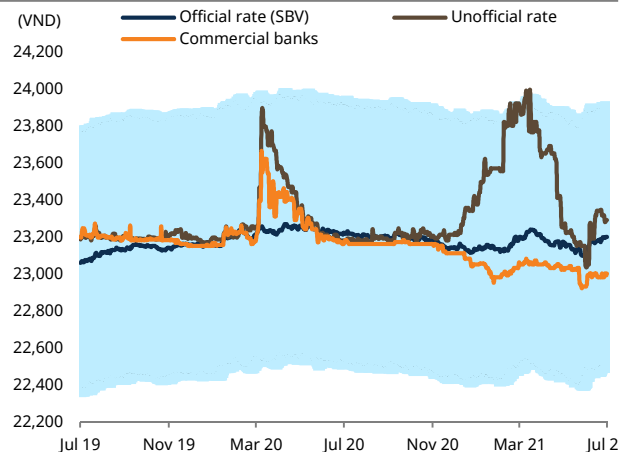
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



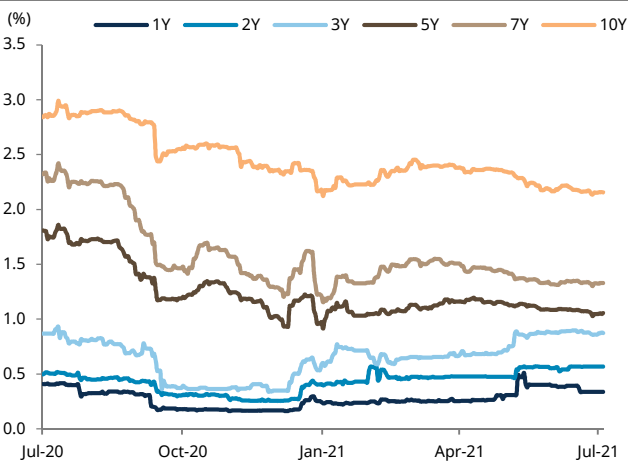
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



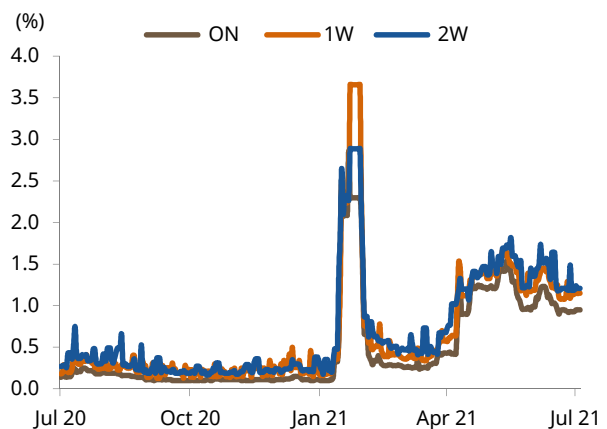
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,428.48	3,372,096		1.6	-0.1	-4.1	79.0	13.7	11.6	2.6	2.1	12.9	17.8	23.0	20.6
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	41,000	164,903	16.7	0.7	-4.0	-8.9	2.5	17.5	12.8	1.8	1.6	62.2	36.8	11.9	14.5
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	50,800	37,710	26.8	2.6	0.6	-15.2	10.4	22.0	19.5	1.8	1.7	11.1	12.8	8.4	9.0
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	33,500	160,994	24.6	2.0	-4.3	-16.7	85.2	7.3	6.5	1.3	1.1	60.3	12.8	20.4	19.7
CTCP FPT	FPT VN	89,400	81,128	49.0	3.2	4.7	4.7	116.9	19.8	16.5	4.4	3.8	25.9	20.0	25.0	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	89,400	171,107	2.8	2.3	-1.2	-5.8	27.4	17.5	15.4	3.2	3.0	26.5	14.0	19.4	20.4
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	32,400	51,638	18.0	0.6	-2.4	-5.7	103.3	9.4	7.8	1.8	1.5	29.3	20.2	21.2	20.1
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	47,200	211,122	26.8	1.0	1.5	-8.7	172.1	7.6	7.2	2.4	1.8	118.0	5.8	39.0	28.9
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	39,200	24,425	33.0	7.0	7.8	5.1	82.9	20.3	15.0	2.7	2.3	3.0	35.4	14.2	17.0
NHTMCP Quân đội	MBB VN	28,350	107,115	21.8	1.3	-3.2	-8.9	159.0	8.3	7.2	1.5	1.3	54.9	16.5	21.3	20.7
Tập đoàn Masan	MSN VN	122,900	145,088	33.4	0.7	6.9	13.3	126.8	52.3	30.3	7.1	5.7	123.0	72.3	12.9	17.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	165,200	78,521	49.0	1.1	-1.1	13.2	98.6	15.5	12.8	3.9	3.1	22.8	21.7	26.6	26.7
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	104,900	154,581	9.2	1.7	0.9	-7.6	129.6	28.4	31.1	4.5	4.4	26.1	-8.8	16.2	13.0
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	90,100	43,858	4.0	1.9	3.3	1.9	380.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	50,900	63,310	17.3	1.8	0.0	-13.1	12.4	18.4	15.5	2.6	2.6	303.1	18.4	16.0	16.7
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	93,100	21,168	49.0	2.1	-2.1	-5.5	58.9	16.1	12.6	3.4	2.8	33.8	28.3	23.8	23.8
TCT Điện Lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	10,350	24,238	3.0	1.0	-3.3	-17.5	6.4	11.9	10.4	0.8	0.8	-12.6	13.6	7.1	7.7
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	52,800	16,318	49.0	1.1	3.1	-8.3	63.2	9.0	7.3	1.1	1.1	11.6	23.7	13.4	15.2
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	18,450	11,387	8.9	0.3	-1.3	-16.9	24.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	52,200	34,187	48.7	1.4	-2.8	5.5	246.8	26.0	21.2	3.8	3.5	2.3	23.0	14.1	14.5
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	28,000	50,502	14.3	0.5	-2.8	-7.3	147.8	21.5	14.4	1.7	1.5	4.3	48.9	8.9	11.8
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	51,100	179,101	22.5	1.6	-1.9	0.4	152.3	11.0	9.4	2.0	1.6	32.3	17.5	19.9	19.2
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	19,150	7,644	13.5	1.3	0.0	-15.6	-13.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	33,850	36,276	30.0	2.3	0.4	-4.5	92.4	8.1	6.7	1.6	1.3	23.5	20.1	22.0	21.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	100,300	372,000	23.6	1.3	-2.1	-6.8	21.6	16.2	13.9	3.2	2.6	38.9	16.6	22.1	21.4
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	111,000	365,136	23.2	2.8	0.6	-0.4	43.2	11.9	10.5	3.2	2.5	11.8	13.5	31.7	27.5
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	106,200	359,214	15.8	2.1	4.1	-9.6	18.3	57.7	56.9	4.0	3.7	8.9	1.4	7.2	8.2
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	114,000	61,744	18.3	0.0	-0.7	-0.9	6.1	152.0	23.3	3.3	2.7	472.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sửa Việt Nam	VNM VN	86,800	181,408	55.1	1.8	1.9	-4.2	-8.7	17.8	16.8	5.5	5.3	2.4	6.1	33.9	34.5
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	60,800	149,249	15.4	0.8	-5.0	-7.9	170.8	10.7	10.2	2.0	1.7	32.5	5.2	25.5	18.5
CTCP Vincom Retail	VRE VN	28,200	64,079	30.6	2.9	0.7	-10.5	4.6	23.0	18.7	2.1	1.8	16.9	23.3	8.9	10.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	22.88	4,772,829	1.8	0.0	-6.3	51.3	15.3	12.8	2.5	2.2	13.6	19.9	20.0	18.9
Ô tô và phụ tùng	0.04	8,157	1.6	1.2	-4.5	49.9	6.7	6.1	1.3	1.2	34.7	9.8	12.7	12.2
Ngân hàng	6.13	1,603,906	1.4	-2.2	-6.9	67.6	12.8	10.4	2.1	1.7	38.4	19.8	19.4	18.7
Xây dựng cơ bản	1.09	170,511	2.5	1.2	-7.1	59.2	6.3	4.7	0.4	0.3	12.2	26.7	7.6	8.0
Dịch vụ thương mại	0.02	4,610	1.7	0.9	-2.2	15.5	7.3	5.7	NA	NA	18.8	27.9	10.1	12.2
May mặc và trang sức	0.15	42,995	1.4	-0.4	-5.3	129.3	12.6	10.1	2.4	2.1	40.4	23.3	17.7	17.9
Dịch vụ tiêu dùng	-0.01	7,848	-0.4	-1.1	-6.4	7.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dịch vụ tài chính	0.31	88,354	1.3	-1.9	0.3	219.7	16.2	12.8	2.6	2.4	19.0	28.7	12.8	13.8
Năng lượng	0.42	79,610	2.0	-1.0	-14.0	24.6	19.0	14.5	2.2	2.2	NA	28.9	13.9	14.6
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	1.54	518,230	1.1	0.6	-1.1	33.4	26.0	18.7	4.8	4.2	44.4	30.2	20.6	22.0
Dịch vụ và thiết bị y tế	-0.01	857	-4.3	12.5	-8.6	19.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,857	-0.9	1.6	0.9	4.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	0.37	46,134	3.1	0.7	-11.5	18.0	19.2	17.2	1.6	1.5	14.9	11.4	7.8	8.3
Nguyên vật liệu	2.59	470,027	2.1	0.9	-8.2	150.1	44.4	12.4	1.9	1.0	92.5	-3.6	25.0	19.0
Giải trí và truyền thông	0.00	1,329	0.2	-0.7	-12.9	-26.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.02	35,228	1.2	-3.6	-13.3	28.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	8.12	1,176,322	-0.2	0.5	-3.6	23.2	8.7	7.5	1.4	1.0	9.8	13.2	9.0	9.4
Bán lẻ	0.22	87,244	2.6	1.1	-6.1	62.9	27.0	26.2	3.0	2.7	14.7	17.5	15.6	14.4
Phần mềm và dịch vụ	0.70	85,434	1.0	-1.6	12.4	91.6	14.8	12.0	3.6	2.9	35.0	20.6	24.2	24.4
Thiết bị và phần cứng	0.08	6,250	3.1	2.8	4.4	113.1	18.8	15.7	4.2	3.7	28.2	21.5	23.7	24.5
Dịch vụ viễn thông	-0.02	1,347	5.1	8.6	14.0	226.6	15.0	12.8	4.0	3.2	52.0	16.9	28.7	27.1
Vận tải	0.36	158,437	-5.9	-20.5	-5.7	213.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	1.13	251,109	0.9	0.4	-2.5	28.6	62.6	11.7	23.4	1.3	NA	NA	-66.5	21.7

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	111,000	2.8	3,402,500	2.7
VIC VN	106,200	2.1	2,242,200	2.0
GVR VN	31,500	4.3	4,436,600	1.4
VCB VN	100,300	1.3	1,455,800	1.3
GAS VN	89,400	2.3	487,700	1.0
VNM VN	86,800	1.8	2,152,400	0.8
CTG VN	33,500	2.0	13,304,000	0.8
TCB VN	51,100	1.6	13,886,900	0.8
NVL VN	104,900	1.7	2,549,000	0.7
FPT VN	89,400	3.2	4,445,600	0.7

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
SAB VN	156,300	-0.3	109,500	-0.1
SVC VN	73,500	-7.0	100	0.0
HPX VN	31,500	-1.6	356,100	0.0
PGD VN	28,500	-3.4	2,100	0.0
IMP VN	71,600	-1.8	8,100	0.0
TCM VN	82,500	-1.4	226,800	0.0
SGT VN	18,200	-5.9	119,600	0.0
SII VN	17,200	-6.8	3,600	0.0
TDP VN	27,000	-4.3	46,200	0.0
TRA VN	73,400	-2.3	400	0.0

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.